

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

Số: /GPMT-KCNKKT

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản số 16.10/2025/YC ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm giường, công suất 65.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm tủ công suất 100.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn công suất 160.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế công suất 150.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm sofa công suất 20.000 sản phẩm/năm” sau thẩm định và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam, địa chỉ tại lô B4, B5, KCN Bắc Đồng Phú, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm giường, công suất 65.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm tủ công suất 100.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn công suất 160.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế công suất 150.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm sofa công suất 20.000 sản phẩm/năm”, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm giường, công suất 65.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm tủ công suất 100.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn công suất 160.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế công suất 150.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm sofa công suất 20.000 sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B4, B5, KCN Bắc Đồng Phú, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9978241770 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm ngày 19 tháng 04 năm 2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801205156, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 07 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 09 năm 2025 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3801205156.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất như giường, tủ, bàn, ghế, sofa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 24.589,6 m².

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại lô B4, B5, KCN Bắc Đồng Phú, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tính chất tương tự như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất:

STT	Mục tiêu	Công suất (Sản phẩm/năm)
1	Sản phẩm giường	65.000
2	Sản phẩm tủ	100.000
3	Sản phẩm bàn	160.000
4	Sản phẩm ghế	150.000
5	Sản phẩm sofa	20.000
Tổng		495.000

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế: Nguyên liệu (gỗ, ván) → Gia công (gỗ, ván) → Chà nhám → Lắp ráp thành phẩm → Chà nhám thành phẩm → Sơn và làm khô → Đóng gói → Nhập kho và xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm sofa: Nguyên liệu (gỗ, ván ép → Gia công, đục lỗ → Lắp ráp → Cắt và dán mút; Vải, da → Cắt → May) → Lắp ráp thành phẩm → Đóng gói → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng

ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Đồng Nai, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Bình Phước, Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày cấp lại Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ... tháng năm).

Giấy phép môi trường số 64/GPMT-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Bình Phước;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.LL2).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở được xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn (kết hợp khử trùng). Nước thải sinh hoạt sau xử lý phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất: Hoạt động sản xuất của cơ sở không phát sinh nước thải sản xuất.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú tại các văn bản: Hợp đồng thuê đất số 08/2019/HĐ-BĐP ngày 31 tháng 7 năm 2019, Hợp đồng thuê đất số 06/2019/HĐ-BĐP ngày 08/7/2019; Văn bản số 177/BĐP-CNMT ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú về việc xác nhận lại vị trí đầu nối nước thải và tiếp nhận nước thải và Hợp đồng xử lý nước thải số 36/HĐXLNT ngày 16/5/2023 giữa Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam; Biên bản nghiệm thu hoàn thiện việc đầu nối nước thải số 41/TTĐN ngày 15 tháng 5 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại lô B4 với lưu lượng tối đa 28 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về bể tự hoại 05 ngăn (kết hợp khử trùng). Nước thải sinh hoạt phát sinh sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại lô B5 với lưu lượng tối đa 20 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về bể tự hoại 05 ngăn (kết hợp khử trùng). Nước thải

sinh hoạt phát sinh sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý.

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN, được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý tại 02 vị trí trên đường N2 của KCN:

+ Điểm đầu nối nước thải sinh hoạt sau xử lý từ lô B4: $X(m) = 1.269.826$; $Y(m) = 568.453$.

+ Điểm đầu nối nước thải sinh hoạt sau xử lý từ lô B5: $X(m) = 1.269.838$; $Y(m) = 568.352$.

(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$ múi chiếu 3°)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 05 ngăn → Khử trùng → Hố ga đầu nối → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

- Công suất thiết kế: 06 bể tự hoại 05 ngăn có tổng thể tích là $145,8 \text{ m}^3$ (03 bể với dung tích $24,3 \text{ m}^3$ /bể tại lô B4, 03 bể với dung tích $24,3 \text{ m}^3$ /bể tại lô B5).

- Hóa chất sử dụng: Viên nén khử trùng (chứa canxi hypoclorit hoặc natri dicloroizoxyanurat; được thiết kế tan chậm, châm trực tiếp trên đường ống thoát nước thải sau khi xử lý qua bể tự hoại).

- Chế độ vận hành: Tự chảy.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú tại 02 điểm trên đường N2 của KCN Bắc Đồng Phú (không xả ra ngoài môi trường).

- Trang bị thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của bể tự hoại.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-

CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình gia công (cắt, cưa, khoan...) và chà nhám tại tầng 1 của xưởng 1.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình chà nhám tại tầng 1 của xưởng 2.
- Nguồn số 03: Hơi keo phát sinh từ quá trình dán keo tại tầng 1 của xưởng 2.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ dây chuyền UV tại tầng 1 của xưởng 2.
- Nguồn số 05 đến số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 01 đến buồng phun sơn số 04 tại tầng 1 của xưởng 2.
- Nguồn số 08 đến số 56: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 05 đến buồng phun sơn số 15 tại tầng 2 của xưởng 2.
- Nguồn số 57: Bụi phát sinh từ quá trình gia công (cắt, cưa, khoan...) tại tầng 1 của xưởng 3.
- Nguồn số 58 đến số 76: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 16 đến buồng phun sơn số 20 tại tầng 2 của xưởng 3.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)	
			X (m)	Y (m)
1	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi số 1 (nguồn số 01)	Dòng thải số 01	1.269.905	568.448
2	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi số 2 (nguồn số 01)	Dòng thải số 02	1.269.924	568.452
3	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi số 3 (nguồn số 02)	Dòng thải số 03	1.269.894	568.402
4	Tại ống thoát khí của hệ	Dòng thải số	1.269.886	568.402

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	<i>(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)</i>	
			X (m)	Y (m)
	thống xử lý khí thải số 4 (nguồn số 03)	04		
5	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 5 (nguồn số 04)	Dòng thải số 05	1.269.920	568.406
6	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 6 (nguồn số 05)	Dòng thải số 06	1.269.954	568.409
7	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 7 (nguồn số 06)	Dòng thải số 07	1.269.956	568.409
8	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 8 (nguồn số 07)	Dòng thải số 08	1.269.958	568.409
9	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 9 đến 11 (nguồn số 08 đến 10)	Dòng thải số 09	1.269.962	568.427
10	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 12 đến 15 (nguồn số 11 đến 14)	Dòng thải số 10	1.269.963	568.425
11	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 16 đến 18 (nguồn số 15 đến số 17)	Dòng thải số 11	1.269.937	568.430
12	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 19 đến 21 (nguồn số 18 đến số 20)	Dòng thải số 12	1.269.935	568.431
13	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 22 đến số 25 (nguồn số 21 đến số 24)	Dòng thải số 13	1.269.935	568.428

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	<i>(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)</i>	
			X (m)	Y (m)
14	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 26 đến số 29 (nguồn số 25 đến số 28)	Dòng thải số 14	1.269.940	568.416
15	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 30 đến số 33 (nguồn số 29 đến số 32)	Dòng thải số 15	1.269.937	568.417
16	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 34 đến số 37 (nguồn số 33 đến số 36)	Dòng thải số 16	1.269.938	568.414
17	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 38 đến số 41 (nguồn số 37 đến số 40)	Dòng thải số 17	1.269.924	568.434
18	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 42 đến số 45 (nguồn số 41 đến số 44)	Dòng thải số 18	1.269.925	568.433
19	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 46 đến số 49 (nguồn số 45 đến số 48)	Dòng thải số 19	1.269.925	568.420
20	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 50 đến số 53 (nguồn số 49 đến số 52)	Dòng thải số 20	1.269.925	568.419
21	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 54 đến số 57 (nguồn số 53 đến số 56)	Dòng thải số 21	1.269.865	568.426
22	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi số 58 (nguồn số 57)	Dòng thải số 22	1.269.939	568.367
23	Tại ống thoát khí của hệ	Dòng thải số	1.269.872	568.373

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	<i>(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)</i>	
			X (m)	Y (m)
	thống xử lý khí thải số 59 đến 62 (nguồn số 58 đến 61)	23		
24	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 63 đến 66 (nguồn số 62 đến 65)	Dòng thải số 24	1.269.904	568.367
25	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 67 đến 70 (nguồn số 66 đến 69)	Dòng thải số 25	1.269.904	568.364
26	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 71 đến 74 (nguồn số 70 đến 73)	Dòng thải số 26	1.269.904	568.376
27	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 75 đến 77 (nguồn số 74 đến 76)	Dòng thải số 27	1.269.888	568.364

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam, địa chỉ tại lô B4, B5, KCN Bắc Đồng Phú, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 90.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 120.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06 đến số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13 đến số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m³/giờ/dòng.

- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 90.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 23 đến số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ/dòng.

- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13 m tính từ mặt đất, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13 m tính từ mặt đất, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13 m tính từ mặt đất, đường kính 800 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13 m tính từ mặt đất, đường kính 400 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13 m tính từ mặt đất, đường kính 400 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 06 đến số 08: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13 m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 09 đến 21: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 17,5 m; chiều cao các ống khói được tính từ mặt đất, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 22: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13 m tính từ mặt đất, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 23 đến 27: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 17,5 m; chiều cao các ống khói được tính từ mặt đất, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B ($K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Ống thoát của hệ thống xử lý	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	- Tần suất quan trắc
		Bụi (PM)	mg/Nm ³	160	≤ 80	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B ($K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
	bụi từ quá trình gia công (cắt, cưa, khoan...) và chà nhám (dòng khí thải số 01, số 02, số 03, số 22)					định kỳ: 06 tháng/lần. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Ống thoát của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình dán keo (dòng khí thải số 04)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Toluen	mg/Nm ³	750	≤ 80	
		Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400	-	
		Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC)	mg/Nm ³	-	≤ 120	
3	Ống thoát của hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền UV (dòng khí thải số 05)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Toluen	mg/Nm ³	750	≤ 40	
		Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC)	mg/Nm ³	-	≤ 120	
4	Ống thoát của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình phun sơn (dòng khí thải số 06 đến số 21, số 23 đến số 27)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Bụi (PM)	mg/Nm ³	160	≤ 40	
		n-Butyl acetate	mg/Nm ³	950	-	
		Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400	-	
		Xylen	mg/Nm ³	870	≤ 100	
		Toluen	mg/Nm ³	750	≤ 40	
		Etylbenzen	mg/Nm ³	870	≤ 120	
		Cyclohexanon	mg/Nm ³	400	-	
		n-propanol	mg/Nm ³	980	-	
		Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC)	mg/Nm ³	-	≤ 80	

* **Lưu ý:** Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v = 1,0$; $K_p = 0,8$) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình gia công (cắt, cưa, khoan...) và chà nhám tại tầng 1 xưởng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 01 và số 02 (dòng khí thải số 01 và số 02).

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình chà nhám tại tầng 1 xưởng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 03 (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 03: Hơi keo phát sinh từ quá trình dán keo tại tầng 1 xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 04 (dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ dây chuyền UV tại tầng 1 xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 05 (dòng khí thải số 05).

- Nguồn số 05 đến số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 01 đến số 04 tại tầng 1 của xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 06 đến số 08 (dòng khí thải số 06 đến số 08).

- Nguồn số 08 đến số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 05 tại tầng 2 của xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 09 đến số 11. Khí thải từ 03 hệ thống thoát ra 01 ống thoát chung (dòng khí thải số 09).

- Nguồn số 11 đến số 14: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 05 tại tầng 2 của xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 12 đến số 15. Khí thải từ 04 hệ thống thoát ra 01 ống thoát chung (dòng khí thải số 10).

- Nguồn số 15 đến số 17: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 06 tại tầng 2 của xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 16 đến số 18. Khí thải từ 03 hệ thống thoát ra 01 ống thoát chung (dòng khí thải số 11).

- Nguồn số 18 đến số 20: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 06 tại tầng 2 của xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 19 đến số 21. Khí thải từ 03 hệ thống thoát ra 01 ống thoát chung (dòng khí thải số 12).

- Nguồn số 21 đến số 24: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 07 tại tầng 2 của xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống

xử lý khí thải số 22 đến số 25. Khí thải từ 04 hệ thống thoát ra 01 ống thoát chung (dòng khí thải số 13).

- Nguồn số 25 đến số 28: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 08 tại tầng 2 của xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 26 đến số 29. Khí thải từ 04 hệ thống thoát ra 01 ống thoát chung (dòng khí thải số 14).

- Nguồn số 29 đến số 32: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 09 tại tầng 2 của xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 30 đến số 33. Khí thải từ 04 hệ thống thoát ra 01 ống thoát chung (dòng khí thải số 15).

- Nguồn số 33 đến số 36: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 10 tại tầng 2 của xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 34 đến số 37. Khí thải từ 04 hệ thống thoát ra 01 ống thoát chung (dòng khí thải số 16).

- Nguồn số 37 đến số 40: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 11 tại tầng 2 của xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 38 đến số 41. Khí thải từ 04 hệ thống thoát ra 01 ống thoát chung (dòng khí thải số 17).

- Nguồn số 41 đến số 44: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 12 tại tầng 2 của xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 42 đến số 45. Khí thải từ 04 hệ thống thoát ra 01 ống thoát chung (dòng khí thải số 18).

- Nguồn số 45 đến số 48: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 13 tại tầng 2 của xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 46 đến số 49. Khí thải từ 04 hệ thống thoát ra 01 ống thoát chung (dòng khí thải số 19).

- Nguồn số 49 đến số 52: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 14 tại tầng 2 của xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 50 đến số 53. Khí thải từ 04 hệ thống thoát ra 01 ống thoát chung (dòng khí thải số 20).

- Nguồn số 53 đến số 56: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 15 tại tầng 2 của xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 54 đến số 57. Khí thải từ 03 hệ thống thoát ra 01 ống thoát chung (dòng khí thải số 21).

- Nguồn số 57: Bụi phát sinh từ quá trình gia công (cắt, cưa, khoan...), chà nhám tại tầng 1 của xưởng 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 58 (dòng khí thải số 22).

- Nguồn số 58 đến số 61: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 16 tại tầng 2 của xưởng 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 59 đến số 62. Khí thải từ 04 hệ thống thoát ra 01 ống thoát chung (dòng khí thải số 23).

- Nguồn số 62 đến số 65: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 17 tại tầng 2 của xưởng 3 được thu gom và dẫn về hệ thống

xử lý khí thải số 63 đến số 66. Khí thải từ 04 hệ thống thoát ra 01 ống thoát chung (dòng khí thải số 24).

- Nguồn số 66 đến số 69: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 18 tại tầng 2 của xưởng 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 67 đến số 70. Khí thải từ 04 hệ thống thoát ra 01 ống thoát chung (dòng khí thải số 25).

- Nguồn số 70 đến số 73: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 19 tại tầng 2 của xưởng 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 71 đến số 74. Khí thải từ 04 hệ thống thoát ra 01 ống thoát chung (dòng khí thải số 26).

- Nguồn số 74 đến số 76: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 20 tại tầng 2 của xưởng 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 75 đến số 77. Khí thải từ 03 hệ thống thoát ra 01 ống thoát chung (dòng khí thải số 27).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình gia công (cắt, cưa, khoan,...) và chà nhám tại tầng 1 của xưởng 1 (dòng khí thải số 01 đến số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống ống hút và chụp hút → Quạt hút → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 02 hệ thống.

- Số ống thoát: 02 ống (01 ống/hệ thống).

- Công suất thiết kế: 90.000 m³/giờ và 120.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình chà nhám tại tầng 1 của xưởng 2 (dòng khí thải số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống ống hút và chụp hút → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Số ống thoát: 01 ống.

- Công suất: 48.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.3 Hệ thống thu gom, xử lý hơi keo từ quá trình dán keo tại tầng 1 của xưởng 2 (dòng khí thải số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi keo → Hệ thống ống hút và chụp hút → Bồn hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống

- Số ống thoát: 01 ống.

- Công suất: 16.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ dây chuyền UV tại tầng 1 của xưởng 2 (dòng khí thải số 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống ống hút và chụp hút → Bồn hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống

- Số ống thoát: 01 ống.

- Công suất: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 01 đến số 04 tại tầng 1 của xưởng 2 (dòng khí thải số 06 đến số 08):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → Tấm lọc bụi sợi thủy tinh → Hệ thống ống hút và chụp hút → Quạt hút → Bồn hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 03 hệ thống

- Số ống thoát: 03 ống.

- Công suất: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc bụi sợi thủy tinh, than hoạt tính.

1.2.6. Hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 05 đến số 15 tại tầng 2 của xưởng 2 (dòng khí thải số 09 đến số 21):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → Tấm lọc bụi sợi thủy tinh → Hệ thống ống hút và chụp hút → Quạt hút → Bồn hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 49 hệ thống.

- Số ống thoát: 13 ống.

- Công suất: 8.000 m³/giờ/hệ thống (tổng 392.000 m³/giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc bụi sợi thủy tinh, than hoạt tính.

1.2.7. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình gia công và chà nhám tại tầng 1 của xưởng 3 (dòng khí thải số 22)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống ống hút và chụp hút → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Số ống thoát: 01 ống.

- Công suất: 90.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.8. Hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 15 đến số 20 tại tầng 2 của xưởng 3 (dòng khí thải số 23 đến số 27):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi → Tắm lọc bụi sợi thủy tinh → Hệ thống ống hút và chụp hút → Quạt hút → Bồn hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 19 hệ thống

- Số ống thoát: 05 ống.

- Công suất: 2.000 m³/giờ/hệ thống (tổng 38.000 m³/giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tắm lọc bụi sợi thủy tinh, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm, được chia làm 02 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm đối với các hệ thống:

+ 01 Hệ thống xử lý bụi số 01 (dòng khí thải số 01), công suất thiết kế 90.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý bụi số 02 (dòng khí thải số 02), công suất thiết kế 120.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý bụi số 03 (dòng khí thải số 03), công suất thiết kế 48.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý khí thải số 04 (dòng khí thải số 04), công suất thiết kế 16.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý khí thải số 05 (dòng khí thải số 05), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

+ 03 Hệ thống xử lý khí thải từ số 06 đến số 08 (dòng khí thải số 06 đến số 08), công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/hệ thống.

+ 49 Hệ thống xử lý khí thải từ số 09 đến số 57, công suất thiết kế 8.000 m³/giờ/hệ thống (tổng công suất 392.000 m³/giờ).

+ 19 Hệ thống xử lý khí thải từ số 59 đến số 77, công suất thiết kế 2.000 m³/giờ/hệ thống (tổng công suất 38.000 m³/giờ).

- Giai đoạn 2: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (Sau khi lắp đặt bổ sung máy móc thiết bị sản xuất phục vụ quá trình gia công (cắt,

cửa, khoan...), chà nhám tại tầng 1 của xưởng 3 (nguồn số 57) và hệ thống xử lý bụi kèm theo).

+ 01 Hệ thống xử lý bụi số 58, công suất thiết kế 90.000 m³/giờ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Giai đoạn 1:

+ 01 Hệ thống xử lý bụi số 01 (dòng khí thải số 01), công suất thiết kế 90.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý bụi số 02 (dòng khí thải số 02), công suất thiết kế 120.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý bụi số 03 (dòng khí thải số 03), công suất thiết kế 48.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý khí thải số 04 (dòng khí thải số 04), công suất thiết kế 16.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý khí thải số 05 (dòng khí thải số 05), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

+ 03 Hệ thống xử lý khí thải từ số 06 đến số 08 (dòng khí thải số 06 đến số 08), công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/hệ thống.

+ 49 Hệ thống xử lý khí thải từ số 09 đến số 57, công suất thiết kế 8.000 m³/giờ/hệ thống (tổng 392.000 m³/giờ).

+ 19 Hệ thống xử lý khí thải từ số 59 đến số 77, công suất thiết kế 2.000 m³/giờ/hệ thống (tổng 38.000 m³/giờ).

- Giai đoạn 2:

+ 01 Hệ thống xử lý bụi số 58 (dòng khí thải số 22), công suất thiết kế 90.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Giai đoạn 1: 26 vị trí, tương ứng với 26 ống thoát của 76 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Giai đoạn 2: 01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát của 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:
Theo nội dung được cấp phép tại Phần A, tiêu mục 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (giai đoạn 1: tổng 78 mẫu bụi, khí thải đầu ra; giai đoạn 2: tổng 03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm

đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng 2.
- Nguồn số 03: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng 3.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý bụi số 1.
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý bụi số 2.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý bụi số 3.
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 4.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 5.
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 6 đến số 8.
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 9 đến số 15.
- Nguồn số 11: Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 16 đến số 33.
- Nguồn số 12: Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 34 đến số 37.
- Nguồn số 13: Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 38 đến số 53.
- Nguồn số 14: Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 54 đến số 57.
- Nguồn số 15: Khu vực máy nén khí, máy bơm khí số 01.
- Nguồn số 16: Khu vực máy nén khí, máy bơm khí số 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Lô B4, lô B5, KCN Bắc Đồng Phú, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

STT	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng 1	1.269.935	568.487
2	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng 2	1.269.914	568.449
3	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà xưởng 3	1.269.940	568.395
4	Khu vực hệ thống xử lý bụi số 1	1.269.941	568.365

STT	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
5	Khu vực hệ thống xử lý bụi số 2	1.269.905	568.448
6	Khu vực hệ thống xử lý bụi số 3	1.269.926	568.451
7	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 4	1.269.894	568.402
8	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 5	1.269.907	568.404
9	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 6 đến số 8	1.269.956	568.409
10	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 9 đến số 15	1.269.958	568.424
11	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 16 đến số 33	1.269.946	568.424
12	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 34 đến số 37	1.269.930	568.411
13	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 38 đến số 53	1.269.920	568.429
14	Khu vực hệ thống xử lý khí thải số 54 đến số 57	1.269.863	568.421
15	Khu vực máy nén khí, máy bơm khí số 01	1.269.949	568.448
16	Khu vực máy nén khí, máy bơm khí số 02	1.269.945	568.453

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau :

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

STT	Quy chuẩn áp dụng	Giới hạn cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	-	Khu vực xưởng làm việc
2	QCVN 26:2010/BTNMT	Từ 6-21 giờ: ≤ 70 Từ 21-6 giờ: ≤ 55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):**

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	NH	16 01 06	10
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 02 03	15
3	Pin ắc quy chì thải	Lỏng	NH	19 06 01	10
4	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	NH	12 01 04	68.000
5	Dung môi tẩy sơn hoặc vecni thải	Lỏng	NH	08 01 05	500
Tổng cộng					68.535

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	TT-R	18 01 05	3.500
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	TT-R	18 01 06	500
3	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH (Ngũ kim, phụ kiện thải)	Rắn	TT-R	11 04 03	3.000
4	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải khác với các loại trên	Rắn	TT-R	09 01 03	1.100.000

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
5	Vải, sợi	Rắn	TT-R	12 09 09	800
6	Sản phẩm vô cơ khác với các loại trên	Rắn	TT-R	19 03 03	5.100
7	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (bùn thải từ bể tự hoại)	Rắn	TT	12.06 13	1.500
8	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ (pallet thải)	Rắn	TT-R	09 01 02	2.100
9	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách bảo) thải khác với các loại trên	Rắn	TT	08 02 08	5
Tổng cộng					1.116.505

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	234.000
Tổng khối lượng		234.000

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau, vải, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại và tấm lọc bụi sợi thủy tinh thải)	Rắn	KS	18 02 01	3.000
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (thùng chứa sơn, thùng chứa phụ gia...)	Rắn	KS	18 01 03	10.600

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
3	Bao bì kim loại cứng thải (thùng chứa sơn, thùng chứa phụ gia...)	Rắn	KS	18 01 02	35.000
4	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/ Lỏng	KS	08 01.01	1.800
5	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp...)	Rắn	KS	07 03 10	1.800
6	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	KS	08 03 01	500
7	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	KS	09 01 01	120.000
Tổng cộng					172.700

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Tổng diện tích 93 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu trữ, quản lý và xuất xử lý; có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, mùn cưa...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Tổng diện tích 60 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa và trang bị thiết bị PCCC,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

Kết cấu nền bê tông chống thấm, mái lợp tôn, có gắn biển báo của khu lưu chứa. Diện tích khu vực lưu chứa khoảng 60 m².

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Trồng, duy trì cây xanh đảm bảo theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**